

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2017/DS-ST
Ngày 11 - 8 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng giao khoán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Văn Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Mung Niê.

2. Ông Vũ Công Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa:
Ông Y Mi Niê - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2017/TLST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2017. Về việc: *Tranh chấp hợp đồng giao khoán*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2017/QĐXX-ST ngày 26 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cà phê PA.

(Viết tắt: công ty TNHH MTV cà phê PA)

Địa chỉ trụ sở: Km 26, Quốc lộ 26, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện pháp luật: Ông Hồ Sỹ Tr – chức vụ: Tổng giám đốc Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Nhị H – Chức vụ: Phụ trách pháp chế (văn bản ủy quyền số 07/GUQTA2017, ngày 15/5/2017) – Có mặt.

- Bị đơn: Ông Bùi Ngọc T.

Địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

(Ông T đã được cấp, tổng đạt, niêm yết hợp lệ thủ tục tố tụng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/3/2017, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 08/12/2014 ông Bùi Ngọc T ký hợp đồng giao – nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê – cây bơ với công ty TNHH MTV cà phê PA. Theo hợp đồng ông T nhận chăm sóc vườn cây với diện tích 0,78 héc ta với tổng số 849 cây cà phê (trong đó cà phê trồng năm 1995 là 327 cây, trồng năm 1999 là 327 cây; trồng năm 2002 là 196 cây). Thời gian giao nhận khoán là 06 năm, kể từ ngày 08/12/2014 đến ngày 31/3/2020. Hằng năm công ty đầu tư phân bón theo định mức

trong hợp đồng, áp dụng tiến độ khoa học kỹ thuật, thực hiện chương trình cà phê bền vững, tổ chức tưới nước, quyết định các biện pháp quản lý, đầu tư, phòng trừ sâu bệnh... Còn ông T thực hiện việc chăm sóc vườn cây dưới sự kiểm tra, giám sát của công ty. Tổng sản lượng cà phê giao khoán ông T phải nộp cho công ty từng vụ thu hoạch sản phẩm được ghi chi tiết, cụ thể trong hợp đồng giao khoán. Thời gian đầu nhận khoán ông T thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng nhập 100 % sản lượng thu hoạch về công ty và sản lượng cà phê vượt khoán các vụ trước đó của ông T, đã được công ty thực hiện chi trả theo đúng quy định và các bên không có tranh chấp gì.

Việc thu hoạch cà phê trên vườn phải đảm bảo theo đúng hợp đồng và các quy định của công ty, người nhận khoán phải nộp toàn bộ sản lượng cà phê thu hoạch trên vườn cây ngay sau khi thu hoạch. Tuy nhiên, niên vụ cà phê năm 2016 - 2017, ông T đã không thực hiện đúng như cam kết trong hợp đồng giao nhận khoán. Toàn bộ sản phẩm cà phê thu hái trên vườn cây ông T đã tự ý mang về nhà và không nhập về công ty như cam kết trong hợp đồng. Công ty nhiều lần đôn đốc và nhắc nợ nhiều lần nhưng ông T vẫn cố tình vi phạm và có thái độ không hợp tác với công ty.

Sản lượng cà phê niên vụ 2016 - 2017 ông T phải nộp là 6.885 kg cà phê tương (trong đó sản lượng nộp khoán là 6.684 kg, quỹ dự phòng vườn cây là 134 kg, quỹ phúc lợi người nhận khoán là 67kg) ngoài ra ông T phải chịu thêm 78 kg quả cà phê quả tươi là chi phí bảo về năm 2016 - 2017 (theo quy định tại điểm h, mục 3.2.1 điều 5 hợp đồng giao nhận khoán). Đến ngày 26/12/2016 công ty đã quyết định không thu quỹ dự phòng vườn cây và quỹ phúc lợi người nhận khoán nên ông T chỉ còn phải nộp sản lượng là 6.684 kg cà phê quả tươi về công ty. Như vậy, tổng sản lượng cà phê quả tươi ông T phải nộp niên vụ 2016 - 2017 là 6.762kg cà phê quả tươi.

Mặc dù phía công ty đã nhiều lần xuống làm việc yêu cầu ông T phải nộp sản lượng khoán nhiều lần nhưng ông T không nộp và không hợp tác với công ty. Vì vậy, Công ty làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Krông Búk giải quyết buộc ông Bùi Ngọc T phải trả cho công ty là 6.762 kg cà phê quả tươi của niên vụ cà phê năm 2016 - 2017.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu được rút một phần yêu cầu khởi kiện, đối với yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Bùi Ngọc T phải thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng kinh tế về việc giao - nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê – cây bơ số 54/AH/HĐGK ngày 08/12/2014 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV cà phê PA với ông Bùi Ngọc T, vì hợp đồng giữa Công ty và ông T đã tuân thủ về hình thức, nội dung là phù hợp quy định tại Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ và Bộ luật dân sự năm 2005 nên đương nhiên ông T phải có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên tại phiên tòa phía công ty rút yêu cầu về phần này.

Về phía bị đơn ông Bùi Ngọc T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần và được giao thông báo, cấp, tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng nhưng vẫn

không tham gia tố tụng, gây khó khăn trong việc giải quyết vụ án. Vì vậy, trong quá trình giải quyết vụ án không tiến hành hòa giải được.

Ngày 17/7/2017 Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng bị đơn ông Bùi Ngọc T vắng mặt không có lý do nên phải hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và tuân thủ quy định pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn mặc dù đã được cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn cố tình trốn tránh không thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm của Đại diện viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ nội dung, quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH MTV cà phê PA yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Bùi Ngọc T phải trả sản lượng cà phê quả tươi của niên vụ năm 2016 - 2017 với số lượng là 6.762 kg cà phê quả tươi là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nhị H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án buộc ông T phải tiếp tục thực hiện hợp đồng là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần được rút theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Bùi Ngọc T là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là loại việc tranh chấp hợp đồng giao khoán thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 429, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tòa án nhân dân huyện Krông Búk thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Thấy rằng, hợp đồng kinh tế về việc giao – nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê – cây bơ số 54/AH/HĐGK được ký kết vào ngày 08/12/2014 giữa Công ty TNHH MTV cà phê PA với ông Bùi Ngọc T là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng giữa hai bên hoàn toàn tự nguyện, có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, việc ký kết

hợp đồng đúng đối tượng, đảm bảo các căn cứ giao khoán và nhận khoán, việc lập hợp đồng đúng về hình thức, nội dung đảm bảo quy định pháp luật nên có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền và nghĩa giữa hai bên, theo đó bên nhận khoán là ông T có nghĩa vụ phải nộp 100% sản phẩm cà phê thu hoạch trên vườn cây cà phê và phải nhập cho Công ty, sau khi nộp đủ sản lượng cà phê của từng vụ theo yêu cầu của công ty thì sản lượng vượt khoán sẽ được Công ty chi trả theo quy định. Từ khi nhận khoán chăm sóc diện tích 0,78 héc ta cà phê, ông T đã nộp đủ 100% sản lượng cà phê quả tươi vụ năm 2014 - 2015 với tổng sản lượng nhập về là 12.841 kg cà phê quả tươi, trong đó sản lượng vượt khoán của ông T là 5.771 kg cà phê quả tươi, công ty đã thực hiện chi trả cho ông T theo quy định; vụ năm 2015 - 2016 với tổng sản lượng nhập về là 16.973,5 kg cà phê quả tươi, trong đó sản lượng vượt khoán vụ này của ông T là 10.089 kg cà phê quả tươi, công ty đã thực hiện chi trả cho ông T theo quy định.

Nhưng vụ cà phê năm 2016 - 2017 ông T đã không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng, toàn bộ sản phẩm cà phê thu hái trên vườn cây ông T đã tự ý mang về nhà, công ty đã đôn đốc, nhắc nhở, lập biên bản về việc ông T thu hái cà phê nhưng không cân nhập cho Công ty. Công ty cũng đã có Thông báo yêu cầu ông T thực hiện nội quy, quy định và hợp đồng giao – nhận khoán; Thông báo về việc yêu cầu ông T giao nộp sản lượng cà phê và các khoản công nợ trong niên vụ năm 2016 - 2017 nhưng ông T vẫn không thực hiện.

Tổng sản lượng cà phê niên vụ năm 2016 - 2017 ông T phải nộp là 6.885 kg cà phê quả tươi (trong đó sản lượng nộp khoán là 6.684 kg, quỹ dự phòng vườn cây là 134 kg, quỹ phúc lợi người nhận khoán là 67kg) ngoài ra ông T phải chịu thêm 78 kg quả cà phê quả tươi là chi phí bảo vệ niên vụ năm 2016 - 2017 (theo quy định tại điểm h, mục 3.2.1 điều 5 hợp đồng giao nhận khoán). Ngày 26/12/2016 phía Công ty đã quyết định không thu quỹ dự phòng vườn cây và quỹ phúc lợi người nhận khoán nên ông T chỉ còn phải nộp sản lượng giao khoán là 6.684 kg cà phê quả tươi, cộng với 78 kg cà phê quả tươi là chi phí bảo vệ niên vụ năm 2016 - 2017. Tổng sản lượng cà phê quả tươi ông Thanh phải nộp niên vụ 2016 - 2017 là 6.762kg cà phê quả tươi. Thấy rằng, việc ông T không nộp sản lượng cà phê như trên là vi phạm nghĩa vụ của bên nhận khoán theo hợp đồng giao - nhận khoán đã ký kết gây ảnh hưởng đến lợi ích của công ty TNHH MTV cà phê PA, nên xét yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV cà phê PA về việc buộc ông Bùi Ngọc T phải trả sản lượng cà phê niên vụ năm 2016 - 2017 với tổng sản lượng 6.762kg kg cà phê quả tươi là có căn cứ, cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu của Công ty TNHH MTV cà phê PA về việc buộc ông Bùi Ngọc T phải thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng kinh tế về việc giao - nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê – cây bơ số 54/AH/HĐGK ngày 08/12/2014 đã ký kết với Công ty, mặc dù tại đơn khởi kiện, ngày 27 tháng 3 năm 2017 Công ty TNHH MTV cà phê PA đã yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nhị H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện này. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét

xử đối với yêu cầu của Công ty TNHH MTV cà phê PA về việc buộc ông Bùi Ngọc T phải thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng kinh tế về việc giao - nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê – cây bơ số 54/AH/HĐGK ngày 08/12/2014 đã ký kết với Công ty TNHH MTV cà phê PA; nếu sau này Công ty TNHH MTV cà phê PA khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Công ty TNHH MTV cà phê PA không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[3] Về án phí: Theo kết quả xác minh, giá cà phê quả tươi theo giá thị trường tại thời điểm xét xử vụ án là 9.900 đồng/kg.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật ($6.762 \text{ kg} \times 9.900\text{đ} \times 5\% = 3.347.000\text{đ}$). Hoàn trả tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 412, 414 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê PA.

- Buộc ông Bùi Ngọc T phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê PA số lượng là 6.762 kg cà phê quả tươi.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê PA về việc buộc ông Bùi Ngọc T phải thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng kinh tế về việc giao - nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê – cây bơ số 54/AH/HĐGK ngày 08/12/2014 đã ký kết với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê PA. Nếu có tranh chấp thì Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê PA có quyền khởi kiện lại theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về án phí:

- Buộc ông Bùi Ngọc T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 3.347.000đ (Ba triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

- Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê PA số tiền 1.712.000 đồng (*Một triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng*) tạm ứng án phí do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê PA đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk theo Biên lai thu tiền số: 0038218 ngày 29/3/2017.

3. Về quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Bị đơn ông Bùi Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND h.Krông Búk;
- CCTHS dân sự h.Krông Búk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Văn Hải

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
TÒA
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi Cục THADS huyện Krông Búk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN**

Thái Văn Hải

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Y Mung Niê

Vũ Công Đạt

(28). (29)
.....

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
- (7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
- (8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.
- (9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
- (10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.
- (11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
- (13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
- (14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là

người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)